

Số/No: 1898/2026/CV-SSI.CTHĐQT

V/v: Công bố Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua  
chào bán chứng quyền có bảo đảm  
*Re: Disclose Resolution of the Board of Directors  
approving the offering of covered warrants*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2026  
*Ho Chi Minh City, October 2<sup>nd</sup>, 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

**DISCLOSURE OF INFORMATION  
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

**Kính gửi/To:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

|                                           |                                                |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Công ty:</b>                           | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI</b>         |
| <i>Organization name:</i>                 | <b>SSI SECURITIES CORPORATION</b>              |
| <b>Mã chứng khoán:</b>                    | SSI                                            |
| <i>Ticker:</i>                            | SSI                                            |
| <b>Địa chỉ trụ sở chính:</b>              | 72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh |
| <i>Address:</i>                           | 72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City  |
| <b>Điện thoại/Telephone:</b>              | 028-38242897                                   |
| <b>Fax:</b>                               | 028-38242997                                   |
| <b>Người thực hiện công bố thông tin:</b> | Nguyễn Kim Long                                |
| <i>Spokesman:</i>                         | Nguyen Kim Long                                |
| <b>Chức vụ:</b>                           | Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ            |
| <i>Position:</i>                          | Director, Legal and Compliance                 |

Loại thông tin công bố ☒ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Information disclosure type ☒ 24 hours ☐ irregular ☐ on demand ☐ periodic

**Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:**

Nghị quyết số 29/2026/NQ-SSI.HĐQT ngày 01/10/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI thông qua chào bán chứng quyền có bảo đảm.

*Resolution No. 29/2026/NQ-SSI.HĐQT dated October 1<sup>st</sup>, 2026 of the Board of Directors of SSI Securities Corporation approving the offering of covered warrants*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 02/10/2026 tại đường dẫn [www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn).

*This information was posted on SSI website on October 2<sup>nd</sup>, 2026 at this link [www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn).*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.*

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**  
**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
**Representative authorized to disclose information**



**Nguyễn Kim Long**  
**Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ**  
**Director, Legal and Compliance**

**NGHỊ QUYẾT**  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**Về việc chào bán chứng quyền có bảo đảm**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**

Căn cứ:

- Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI;
- Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty;
- Biên bản tổng hợp ý kiến của thành viên Hội đồng quản trị ngày 01/10/2026;

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1: Thông qua việc chào bán chứng quyền có bảo đảm, chi tiết tại Phụ lục I đính kèm.**

**Điều 2: Thông qua việc đăng ký, lưu ký chứng quyền tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và niêm yết chứng quyền trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Sau khi hoàn thành phân phối chứng quyền, toàn bộ chứng quyền được chấp thuận chào bán sẽ được đăng ký, lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật.

**Điều 3: Ủy quyền thực hiện**

Hội đồng quản trị ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc thực hiện các công việc sau:

1. Quyết định triển khai thực hiện chào bán chứng quyền và quy định chi tiết việc chào bán chứng quyền đã được thông qua tại Điều 1 Nghị quyết này, bao gồm nhưng không giới hạn ở những việc sau:
  - Quyết định ngày phát hành, ngày giao dịch cuối cùng, ngày đáo hạn;
  - Quyết định giá thực hiện, giá chào bán phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thị trường;
  - Phân phối chứng quyền;
  - Thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để việc chào bán chứng quyền đúng quy định của pháp luật, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phê duyệt và ký các tài liệu, hồ sơ, hợp đồng liên quan đến việc chào bán chứng quyền, bao gồm: Bản cáo bạch, Bản thông báo phát hành, các báo cáo, các tài liệu trong hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền, các hợp đồng với nhà đầu tư và bất kỳ văn bản, tài liệu, hồ sơ liên quan việc chào bán chứng quyền phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.
3. Quyết định giá trị tài sản bảo đảm, việc lựa chọn ngân hàng lưu ký, và ký hợp đồng, tài liệu với ngân hàng lưu ký để triển khai việc tiếp nhận, ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán và thực hiện các công việc khác theo quy định.
4. Quyết định và thực hiện các thủ tục, ký kết các tài liệu, hồ sơ cần thiết theo quy định để đăng ký lưu ký chứng quyền tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và niêm yết chứng quyền trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, kể cả các hồ sơ thay đổi đăng ký lưu ký hoặc niêm yết (nếu có).

**Điều 4: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- HĐQT, HĐQT, BTGD;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Duy Hưng**

# PHỤ LỤC I: CHÀO BÁN LẦN ĐẦU CHỨNG QUYỀN CỔ BẢO ĐÀM

(Đính kèm Nghị quyết số 29/2026/NQ-SSI.HĐQT ngày 01/10/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI)

| STT | Tên chứng quyền                  | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện                                                                    | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn (tháng) | Ngày phát hành dự kiến | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến      | Tỷ lệ chuyển đổi | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/c chứng quyền) (*) | Số lượng chào bán | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| 1   | Chứng quyền ACB/5M-1/SSI/2026-04 | ACB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 2:1              | Từ 4.000 đến 44.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 3.500                                             | 18.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 2   | Chứng quyền ACB/7M-1/SSI/2026-04 | ACB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 2:1              | Từ 4.000 đến 44.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 3.500                                             | 16.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 3   | Chứng quyền FPT/5M-1/SSI/2026-04 | FPT                        | Công ty Cổ phần FPT                 | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 5:1              | Từ 14.000 đến 143.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.900                                             | 9.000.000         | Theo quyết định của HOSE |
| 4   | Chứng quyền FPT/7M-1/SSI/2026-04 | FPT                        | Công ty Cổ phần FPT                 | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 5:1              | Từ 14.000 đến 143.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.300                                             | 10.000.000        | Theo quyết định của HOSE |

| STT | Tên chứng quyền                  | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở                           | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện                                                                    | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn (tháng) | Ngày phát hành dự kiến | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến      | Tỷ lệ chuyển đổi | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/c hững quyền) (*) | Số lượng chào bán | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| 5   | Chứng quyền FPT/9M-1/SSI/2026-04 | FPT                        | Công ty Cổ phần FPT                                           | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 9                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 7/2027-9/2027        | trong tháng 7/2027-9/2027 | 5:1              | Từ 14.000 đến 143.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.700                                            | 9.000.000         | Theo quyết định của HOSE |
| 6   | Chứng quyền FPT/9M-2/SSI/2026-04 | FPT                        | Công ty Cổ phần FPT                                           | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 9                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 7/2027-9/2027        | trong tháng 7/2027-9/2027 | 5:1              | Từ 14.000 đến 143.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.200                                            | 10.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 7   | Chứng quyền HDB/5M-1/SSI/2026-04 | HDB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 2:1              | Từ 6.000 đến 55.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.900                                            | 11.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 8   | Chứng quyền HDB/7M-1/SSI/2026-04 | HDB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 2:1              | Từ 6.000 đến 55.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.800                                            | 11.000.000        | Theo quyết định của HOSE |

| STT | Tên chứng quyền                  | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện                                                                    | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn (tháng) | Ngày phát hành dự kiến | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến      | Tỷ lệ chuyển đổi | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/c chứng quyền) (*) | Số lượng chào bán | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| 9   | Chứng quyền HPG/5M-1/SSI/2026-04 | HPG                        | Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát   | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 2:1              | Từ 4.000 đến 43.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.400                                             | 12.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 10  | Chứng quyền HPG/5M-2/SSI/2026-04 | HPG                        | Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát   | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 2:1              | Từ 4.000 đến 43.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 3.600                                             | 16.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 11  | Chứng quyền HPG/7M-1/SSI/2026-04 | HPG                        | Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát   | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 2:1              | Từ 4.000 đến 43.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.700                                             | 11.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 12  | Chứng quyền HPG/7M-2/SSI/2026-04 | HPG                        | Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát   | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 2:1              | Từ 4.000 đến 43.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 3.900                                             | 14.000.000        | Theo quyết định của HOSE |

| STT | Tên chứng quyền                  | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở            | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện                                                                    | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn (tháng) | Ngày phát hành dự kiến | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến      | Tỷ lệ chuyển đổi | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/c chứng quyền) (*) | Số lượng chào bán | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| 13  | Chứng quyền HPG/9M-1/SSI/2026-04 | HPG                        | Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát              | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 9                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 7/2027-9/2027        | trong tháng 7/2027-9/2027 | 2:1              | Từ 4.000 đến 43.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.200                                             | 12.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 14  | Chứng quyền HPG/9M-2/SSI/2026-04 | HPG                        | Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát              | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 9                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 7/2027-9/2027        | trong tháng 7/2027-9/2027 | 2:1              | Từ 4.000 đến 43.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 3.600                                             | 15.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 15  | Chứng quyền LPB/5M-1/SSI/2026-04 | LPB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 5:1              | Từ 10.000 đến 96.000                                      | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 3.400                                             | 15.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 16  | Chứng quyền LPB/7M-1/SSI/2026-04 | LPB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 5:1              | Từ 10.000 đến 96.000                                      | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 3.500                                             | 15.000.000        | Theo quyết định của HOSE |

| STT | Tên chứng quyền                  | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở   | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện                                                                    | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn (tháng) | Ngày phát hành dự kiến | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến      | Tỷ lệ chuyển đổi | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/c hứng quyền) (*) | Số lượng chào bán | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| 17  | Chứng quyền MBB/5M-1/SSI/2026-04 | MBB                        | Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 2:1              | Từ 4.000 đến 40.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.000                                            | 13.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 18  | Chứng quyền MBB/7M-1/SSI/2026-04 | MBB                        | Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 2:1              | Từ 4.000 đến 40.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 3.600                                            | 14.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 19  | Chứng quyền MBB/9M-1/SSI/2026-04 | MBB                        | Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 9                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 7/2027-9/2027        | trong tháng 7/2027-9/2027 | 2:1              | Từ 4.000 đến 40.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 3.800                                            | 13.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 20  | Chứng quyền MBB/9M-2/SSI/2026-04 | MBB                        | Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 9                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 7/2027-9/2027        | trong tháng 7/2027-9/2027 | 2:1              | Từ 4.000 đến 40.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 3.500                                            | 14.000.000        | Theo quyết định của HOSE |

| STT | Tên chứng quyền                  | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở     | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện                                                                    | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn (tháng) | Ngày phát hành dự kiến | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến      | Tỷ lệ chuyển đổi | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/c chứng quyền) (*) | Số lượng chào bán | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| 21  | Chứng quyền MSN/5M-1/SSI/2026-04 | MSN                        | Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan          | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 5:1              | Từ 14.000 đến 137.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.400                                             | 13.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 22  | Chứng quyền MSN/7M-1/SSI/2026-04 | MSN                        | Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan          | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 5:1              | Từ 14.000 đến 137.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.400                                             | 13.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 23  | Chứng quyền MWG/5M-1/SSI/2026-04 | MWG                        | Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 5:1              | Từ 15.000 đến 145.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 6.000                                             | 8.000.000         | Theo quyết định của HOSE |
| 24  | Chứng quyền MWG/7M-1/SSI/2026-04 | MWG                        | Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 5:1              | Từ 15.000 đến 145.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.400                                             | 9.000.000         | Theo quyết định của HOSE |

| STT | Tên chứng quyền                  | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở          | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện                                                                    | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn (tháng) | Ngày phát hành dự kiến | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến      | Tỷ lệ chuyển đổi | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/c chứng quyền) (*) | Số lượng chào bán | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| 25  | Chứng quyền MWG/9M-1/SSI/2026-04 | MWG                        | Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động      | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 9                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 7/2027-9/2027        | trong tháng 7/2027-9/2027 | 5:1              | Từ 15.000 đến 145.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.900                                             | 8.000.000         | Theo quyết định của HOSE |
| 26  | Chứng quyền MWG/9M-2/SSI/2026-04 | MWG                        | Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động      | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 9                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 7/2027-9/2027        | trong tháng 7/2027-9/2027 | 5:1              | Từ 15.000 đến 145.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.400                                             | 9.000.000         | Theo quyết định của HOSE |
| 27  | Chứng quyền STB/5M-1/SSI/2026-04 | STB                        | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 5:1              | Từ 16.000 đến 156.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.600                                             | 9.000.000         | Theo quyết định của HOSE |
| 28  | Chứng quyền STB/7M-1/SSI/2026-04 | STB                        | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 5:1              | Từ 16.000 đến 156.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.700                                             | 9.000.000         | Theo quyết định của HOSE |

| STT | Tên chứng quyền                  | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở             | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện                                                                    | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn (tháng) | Ngày phát hành dự kiến | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến      | Tỷ lệ chuyển đổi | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/c chứng quyền) (*) | Số lượng chào bán | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| 29  | Chứng quyền TCB/5M-1/SSI/2026-04 | TCB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 2:1              | Từ 6.000 đến 63.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 6.400                                             | 8.000.000         | Theo quyết định của HOSE |
| 30  | Chứng quyền TCB/7M-1/SSI/2026-04 | TCB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 2:1              | Từ 6.000 đến 63.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.800                                             | 9.000.000         | Theo quyết định của HOSE |
| 31  | Chứng quyền TCB/9M-1/SSI/2026-04 | TCB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 9                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 7/2027-9/2027        | trong tháng 7/2027-9/2027 | 2:1              | Từ 6.000 đến 63.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 6.200                                             | 8.000.000         | Theo quyết định của HOSE |
| 32  | Chứng quyền TCB/9M-2/SSI/2026-04 | TCB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 9                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 7/2027-9/2027        | trong tháng 7/2027-9/2027 | 2:1              | Từ 6.000 đến 63.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.600                                             | 9.000.000         | Theo quyết định của HOSE |

| STT | Tên chứng quyền                  | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện                                                                    | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn (tháng) | Ngày phát hành dự kiến | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến      | Tỷ lệ chuyển đổi | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/c chứng quyền) (*) | Số lượng chào bán | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| 33  | Chứng quyền VHM/5M-1/SSI/2026-04 | VHM                        | Công ty cổ phần Vinhomes            | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 5:1              | Từ 14.000 đến 142.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.500                                             | 9.000.000         | Theo quyết định của HOSE |
| 34  | Chứng quyền VHM/7M-1/SSI/2026-04 | VHM                        | Công ty cổ phần Vinhomes            | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 5:1              | Từ 14.000 đến 142.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.600                                             | 8.000.000         | Theo quyết định của HOSE |
| 35  | Chứng quyền VIC/5M-1/SSI/2026-04 | VIC                        | Tập đoàn Vingroup – Công ty CP      | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 10:1             | Từ 48.000 đến 482.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 9.100                                             | 6.000.000         | Theo quyết định của HOSE |
| 36  | Chứng quyền VIC/7M-1/SSI/2026-04 | VIC                        | Tập đoàn Vingroup – Công ty CP      | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 10:1             | Từ 48.000 đến 482.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 9.400                                             | 5.000.000         | Theo quyết định của HOSE |

| STT | Tên chứng quyền                  | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở               | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện                                                                    | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn (tháng) | Ngày phát hành dự kiến | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến      | Tỷ lệ chuyển đổi | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/c chứng quyền) (*) | Số lượng chào bán | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| 37  | Chứng quyền VNM/5M-1/SSI/2026-04 | VNM                        | Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                      | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 5:1              | Từ 12.000 đến 122.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.000                                             | 14.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 38  | Chứng quyền VNM/7M-1/SSI/2026-04 | VNM                        | Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                      | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 5:1              | Từ 12.000 đến 122.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 3.800                                             | 14.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 39  | Chứng quyền VPB/5M-1/SSI/2026-04 | VPB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 2:1              | Từ 5.000 đến 55.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.800                                             | 12.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 40  | Chứng quyền VPB/7M-1/SSI/2026-04 | VPB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 2:1              | Từ 5.000 đến 55.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.900                                             | 10.000.000        | Theo quyết định của HOSE |

| STT | Tên chứng quyền                  | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện                                                                    | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn (tháng) | Ngày phát hành dự kiến | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến      | Tỷ lệ chuyển đổi | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/c hững quyền) (*) | Số lượng chào bán | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| 41  | Chứng quyền VRE/5M-1/SSI/2026-04 | VRE                        | Công ty cổ phần Vincom Retail       | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 5                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 3/2027-5/2027        | trong tháng 3/2027-5/2027 | 2:1              | Từ 5.000 đến 51.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.800                                            | 11.000.000        | Theo quyết định của HOSE |
| 42  | Chứng quyền VRE/7M-1/SSI/2026-04 | VRE                        | Công ty cổ phần Vincom Retail       | chứng quyền mua  | Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn | thanh toán tiền                   | 7                | trong tháng 10-12/2026 | trong tháng 5/2027-7/2027        | trong tháng 5/2027-7/2027 | 2:1              | Từ 5.000 đến 51.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.800                                            | 10.000.000        | Theo quyết định của HOSE |

(\*) Giá thực hiện, giá chào bán được thông báo cụ thể tại Bản thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm của SSI.

No.: 29/2026/NQ-SSI.HĐQT

Ho Chi Minh City, October 1<sup>st</sup>, 2026

**THE RESOLUTION  
OF THE BOARD OF DIRECTORS  
Re: The Offering of Covered Warrants**

**THE BOARD OF DIRECTORS  
SSI SECURITIES CORPORATION**

Pursuant to:

- *The Charter of SSI Securities Corporation;*
- *Resolution No. 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ dated April 25<sup>th</sup>, 2016 of the General Meeting of Shareholders of SSI;*
- *The minutes of collecting voting opinions of members of the Board of Directors (the Board) dated October 1<sup>st</sup>, 2026;*

**RESOLVED**

**Article 1: To approve the offering of covered warrants, as detailed in the attached Appendix I.**

**Article 2: To approve the registration and depository of covered warrants with Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation, and the listing of covered warrants on Hochiminh Stock Exchange.**

Upon completion of the distribution of covered warrants, all covered warrants approved for offering shall be registered and deposited with Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation and listed on Hochiminh Stock Exchange in accordance with the provisions of law.

**Article 3: To authorize the implementation**

The Board hereby authorizes the Chairman or CEO to carry out the following tasks:

1. To decide on the implementation of the offering of covered warrants and specify the details of the offering of covered warrants as approved in Article 1 of this Resolution, including, without limitation, the following tasks:
  - Deciding offering date, last trading date, maturity date;
  - Deciding exercise price/strike price, offering price in compliance with the laws and market conditions;
  - Covered warrant distribution;
  - Performing all necessary procedures for covered warrant offering to comply with the laws and regulations, and requirements from competent authorities.

2. To approve and sign all documents, dossiers, contracts relating to warrant offering, including: Prospectus, Offering Notice, reports, documents in the covered warrant offering registration dossier, contracts with the investors and any relevant documents, dossiers related to the covered warrant offering to comply with applicable laws.
3. To decide on collateral value, select custodian banks, and sign contracts and documents with selected custodian banks for receipt and depository of collaterals for payment and to implement other tasks as prescribed by law.
4. To decide and implement all procedures, sign all necessary documents, dossiers as required by the laws for depository and registration of covered warrants with Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation and listing of covered warrant on Hochiminh Stock Exchange (including dossiers for adjustment, if any).

**Article 4: This Resolution takes effect from the signing date. Members of the Board of Directors, members of the Board of Management, related departments and individuals shall take responsibility for the implementation of this Resolution.**

**Recipients:**

- Article 4;
- BOD, BOI, BOM;
- For archives.

**ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS**

**THE CHAIRMAN**



**NGUYEN DUY HUNG**

# APPENDIX I: INITIAL OFFERING OF COVERED WARRANTS

(Attached to Resolution No. 29/2026/NQ-SSI.HĐQT dated October 1<sup>st</sup>, 2026 of the Board of Directors of SSI Securities Corporation)

| No. | Warrant name                 | Underlying stock ticker | Underlying stock issuer          | Warrant type | Warrant form                                                          | Settlement method | Warrant period (month) | Estimated Issuing date | Estimated Last trading date | Estimated Maturity date | Conversion ratio | Estimated Strike price (VND/share) (*) | Value of the collaterals for payment                  | Estimated Offering price (VND/warrant) (*) | Offering quantity | Estimated Listed Date      |
|-----|------------------------------|-------------------------|----------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|----------------------------|
| 1   | Warrant ACB/5M-1/SSI/2026-04 | ACB                     | Asia Commercial Joint Stock Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 2:1              | From 4,000 to 44,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 3,500                        | 18,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 2   | Warrant ACB/7M-1/SSI/2026-04 | ACB                     | Asia Commercial Joint Stock Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 2:1              | From 4,000 to 44,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 3,500                        | 16,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 3   | Warrant FPT/5M-1/SSI/2026-04 | FPT                     | FPT Corporation                  | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 5:1              | From 14,000 to 143,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 5,900                        | 9,000,000         | Subject to HOSE's decision |
| 4   | Warrant FPT/7M-1/SSI/2026-04 | FPT                     | FPT Corporation                  | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 5:1              | From 14,000 to 143,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 5,300                        | 10,000,000        | Subject to HOSE's decision |

| No. | Warrant name                 | Underlying stock ticker | Underlying stock issuer                                  | Warrant type | Warrant form                                                          | Settlement method | Warrant period (month) | Estimated Issuing date | Estimated Last trading date | Estimated Maturity date | Conversion ratio | Estimated Strike price (VND/share) (*) | Value of the collaterals for payment                  | Estimated Offering price (VND/warrant) (*) | Offering quantity | Estimated Listed Date      |
|-----|------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|----------------------------|
| 5   | Warrant FPT/9M-1/SSI/2026-04 | FPT                     | FPT Corporation                                          | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 9                      | October–December 2026  | July–September 2027         | July–September 2027     | 5:1              | From 14,000 to 143,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 5,700                        | 9,000,000         | Subject to HOSE's decision |
| 6   | Warrant FPT/9M-2/SSI/2026-04 | FPT                     | FPT Corporation                                          | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 9                      | October–December 2026  | July–September 2027         | July–September 2027     | 5:1              | From 14,000 to 143,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 5,200                        | 10,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 7   | Warrant HDB/5M-1/SSI/2026-04 | HDB                     | Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 2:1              | From 6,000 to 55,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 4,900                        | 11,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 8   | Warrant HDB/7M-1/SSI/2026-04 | HDB                     | Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 2:1              | From 6,000 to 55,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 4,800                        | 11,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 9   | Warrant HPG/5M-1/SSI/2026-04 | HPG                     | Hoa Phat Group Joint Stock Company                       | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on                   | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 2:1              | From 4,000 to 43,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 4,400                        | 12,000,000        | Subject to HOSE's decision |

| No. | Warrant name                 | Underlying stock ticker | Underlying stock issuer            | Warrant type | Warrant form                                                          | Settlement method | Warrant period (month) | Estimated Issuing date | Estimated Last trading date | Estimated Maturity date | Conversion ratio | Estimated Strike price (VND/share) (*) | Value of the collaterals for payment                  | Estimated Offering price (VND/warrant) (*) | Offering quantity | Estimated Listed Date      |
|-----|------------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|----------------------------|
|     |                              |                         |                                    |              | the maturity date                                                     |                   |                        |                        |                             |                         |                  |                                        |                                                       |                                            |                   |                            |
| 10  | Warrant HPG/5M-2/SSI/2026-04 | HPG                     | Hoa Phat Group Joint Stock Company | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 2:1              | From 4,000 to 43,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 3,600                        | 16,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 11  | Warrant HPG/7M-1/SSI/2026-04 | HPG                     | Hoa Phat Group Joint Stock Company | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 2:1              | From 4,000 to 43,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 4,700                        | 11,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 12  | Warrant HPG/7M-2/SSI/2026-04 | HPG                     | Hoa Phat Group Joint Stock Company | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 2:1              | From 4,000 to 43,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 3,900                        | 14,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 13  | Warrant HPG/9M-1/SSI/2026-04 | HPG                     | Hoa Phat Group Joint Stock Company | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 9                      | October–December 2026  | July–September 2027         | July–September 2027     | 2:1              | From 4,000 to 43,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 4,200                        | 12,000,000        | Subject to HOSE's decision |

| No. | Warrant name                 | Underlying stock ticker | Underlying stock issuer                     | Warrant type | Warrant form                                                          | Settlement method | Warrant period (month) | Estimated Issuing date | Estimated Last trading date | Estimated Maturity date | Conversion ratio | Estimated Strike price (VND/share) (*) | Value of the collaterals for payment                  | Estimated Offering price (VND/warrant) (*) | Offering quantity | Estimated Listed Date      |
|-----|------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|----------------------------|
| 14  | Warrant HPG/9M-2/SSI/2026-04 | HPG                     | Hoa Phat Group Joint Stock Company          | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 9                      | October–December 2026  | July–September 2027         | July–September 2027     | 2:1              | From 4,000 to 43,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 3,600                        | 15,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 15  | Warrant LPB/5M-1/SSI/2026-04 | LPB                     | Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 5:1              | From 10,000 to 96,000                  | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 3,400                        | 15,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 16  | Warrant LPB/7M-1/SSI/2026-04 | LPB                     | Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 5:1              | From 10,000 to 96,000                  | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 3,500                        | 15,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 17  | Warrant MBB/5M-1/SSI/2026-04 | MBB                     | Military Commercial Joint Stock Bank        | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 2:1              | From 4,000 to 40,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 4,000                        | 13,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 18  | Warrant MBB/7M-1/SSI/2026-04 | MBB                     | Military Commercial Joint Stock Bank        | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on                   | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 2:1              | From 4,000 to 40,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 3,600                        | 14,000,000        | Subject to HOSE's decision |

| No. | Warrant name                 | Underlying stock ticker | Underlying stock issuer              | Warrant type | Warrant form                                                          | Settlement method | Warrant period (month) | Estimated Issuing date | Estimated Last trading date | Estimated Maturity date | Conversion ratio | Estimated Strike price (VND/share) (*) | Value of the collaterals for payment                  | Estimated Offering price (VND/warrant) (*) | Offering quantity | Estimated Listed Date      |
|-----|------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|----------------------------|
|     |                              |                         |                                      |              | the maturity date                                                     |                   |                        |                        |                             |                         |                  |                                        |                                                       |                                            |                   |                            |
| 19  | Warrant MBB/9M-1/SSI/2026-04 | MBB                     | Military Commercial Joint Stock Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 9                      | October–December 2026  | July–September 2027         | July–September 2027     | 2:1              | From 4,000 to 40,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 3,800                        | 13,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 20  | Warrant MBB/9M-2/SSI/2026-04 | MBB                     | Military Commercial Joint Stock Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 9                      | October–December 2026  | July–September 2027         | July–September 2027     | 2:1              | From 4,000 to 40,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 3,500                        | 14,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 21  | Warrant MSN/5M-1/SSI/2026-04 | MSN                     | Masan Group Corporation              | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 5:1              | From 14,000 to 137,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 4,400                        | 13,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 22  | Warrant MSN/7M-1/SSI/2026-04 | MSN                     | Masan Group Corporation              | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 5:1              | From 14,000 to 137,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 4,400                        | 13,000,000        | Subject to HOSE's decision |

| No. | Warrant name                 | Underlying stock ticker | Underlying stock issuer                     | Warrant type | Warrant form                                                          | Settlement method | Warrant period (month) | Estimated Issuing date | Estimated Last trading date | Estimated Maturity date | Conversion ratio | Estimated Strike price (VND/share) (*) | Value of the collaterals for payment                  | Estimated Offering price (VND/warrant) (*) | Offering quantity | Estimated Listed Date      |
|-----|------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|----------------------------|
| 23  | Warrant MWG/5M-1/SSI/2026-04 | MWG                     | Mobile World Investment Corporation         | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 5:1              | From 15,000 to 145,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 6,000                        | 8,000,000         | Subject to HOSE's decision |
| 24  | Warrant MWG/7M-1/SSI/2026-04 | MWG                     | Mobile World Investment Corporation         | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 5:1              | From 15,000 to 145,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 5,400                        | 9,000,000         | Subject to HOSE's decision |
| 25  | Warrant MWG/9M-1/SSI/2026-04 | MWG                     | Mobile World Investment Corporation         | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 9                      | October–December 2026  | July–September 2027         | July–September 2027     | 5:1              | From 15,000 to 145,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 5,900                        | 8,000,000         | Subject to HOSE's decision |
| 26  | Warrant MWG/9M-2/SSI/2026-04 | MWG                     | Mobile World Investment Corporation         | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 9                      | October–December 2026  | July–September 2027         | July–September 2027     | 5:1              | From 15,000 to 145,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 5,400                        | 9,000,000         | Subject to HOSE's decision |
| 27  | Warrant STB/5M-1/SSI/2026-04 | STB                     | Saigon Treasury Commercial Joint Stock Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on                   | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 5:1              | From 16,000 to 156,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 5,600                        | 9,000,000         | Subject to HOSE's decision |

| No. | Warrant name                 | Underlying stock ticker | Underlying stock issuer                               | Warrant type | Warrant form                                                          | Settlement method | Warrant period (month) | Estimated Issuing date | Estimated Last trading date | Estimated Maturity date | Conversion ratio | Estimated Strike price (VND/share) (*) | Value of the collaterals for payment                  | Estimated Offering price (VND/warrant) (*) | Offering quantity | Estimated Listed Date      |
|-----|------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|----------------------------|
|     |                              |                         |                                                       |              | the maturity date                                                     |                   |                        |                        |                             |                         |                  |                                        |                                                       |                                            |                   |                            |
| 28  | Warrant STB/7M-1/SSI/2026-04 | STB                     | Saigon Treasury Commercial Joint Stock Bank           | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 5:1              | From 16,000 to 156,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 5,700                        | 9,000,000         | Subject to HOSE's decision |
| 29  | Warrant TCB/5M-1/SSI/2026-04 | TCB                     | Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 2:1              | From 6,000 to 63,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 6,400                        | 8,000,000         | Subject to HOSE's decision |
| 30  | Warrant TCB/7M-1/SSI/2026-04 | TCB                     | Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 2:1              | From 6,000 to 63,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 5,800                        | 9,000,000         | Subject to HOSE's decision |
| 31  | Warrant TCB/9M-1/SSI/2026-04 | TCB                     | Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 9                      | October–December 2026  | July–September 2027         | July–September 2027     | 2:1              | From 6,000 to 63,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 6,200                        | 8,000,000         | Subject to HOSE's decision |

| No. | Warrant name                 | Underlying stock ticker | Underlying stock issuer                               | Warrant type | Warrant form                                                          | Settlement method | Warrant period (month) | Estimated Issuing date | Estimated Last trading date | Estimated Maturity date | Conversion ratio | Estimated Strike price (VND/share) (*) | Value of the collaterals for payment                  | Estimated Offering price (VND/warrant) (*) | Offering quantity | Estimated Listed Date      |
|-----|------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|----------------------------|
| 32  | Warrant TCB/9M-2/SSI/2026-04 | TCB                     | Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 9                      | October–December 2026  | July–September 2027         | July–September 2027     | 2:1              | From 6,000 to 63,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 5,600                        | 9,000,000         | Subject to HOSE's decision |
| 33  | Warrant VHM/5M-1/SSI/2026-04 | VHM                     | Vinhomes Joint Stock Company                          | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 5:1              | From 14,000 to 142,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 5,500                        | 9,000,000         | Subject to HOSE's decision |
| 34  | Warrant VHM/7M-1/SSI/2026-04 | VHM                     | Vinhomes Joint Stock Company                          | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 5:1              | From 14,000 to 142,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 5,600                        | 8,000,000         | Subject to HOSE's decision |
| 35  | Warrant VIC/5M-1/SSI/2026-04 | VIC                     | Vingroup Joint Stock Company                          | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 10:1             | From 48,000 to 482,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 9,100                        | 6,000,000         | Subject to HOSE's decision |
| 36  | Warrant VIC/7M-1/SSI/2026-04 | VIC                     | Vingroup Joint Stock Company                          | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on                   | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 10:1             | From 48,000 to 482,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 9,400                        | 5,000,000         | Subject to HOSE's decision |

| No. | Warrant name                 | Underlying stock ticker | Underlying stock issuer                        | Warrant type | Warrant form                                                          | Settlement method | Warrant period (month) | Estimated Issuing date | Estimated Last trading date | Estimated Maturity date | Conversion ratio | Estimated Strike price (VND/share) (*) | Value of the collaterals for payment                  | Estimated Offering price (VND/warrant) (*) | Offering quantity | Estimated Listed Date      |
|-----|------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|----------------------------|
|     |                              |                         |                                                |              | the maturity date                                                     |                   |                        |                        |                             |                         |                  |                                        |                                                       |                                            |                   |                            |
| 37  | Warrant VNM/5M-1/SSI/2026-04 | VNM                     | Vietnam Dairy Products Joint Stock Company     | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 5:1              | From 12,000 to 122,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 4,000                        | 14,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 38  | Warrant VNM/7M-1/SSI/2026-04 | VNM                     | Vietnam Dairy Products Joint Stock Company     | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 5:1              | From 12,000 to 122,000                 | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 3,800                        | 14,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 39  | Warrant VPB/5M-1/SSI/2026-04 | VPB                     | Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 2:1              | From 5,000 to 55,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 4,800                        | 12,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 40  | Warrant VPB/7M-1/SSI/2026-04 | VPB                     | Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 2:1              | From 5,000 to 55,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 4,900                        | 10,000,000        | Subject to HOSE's decision |

| No. | Warrant name                 | Underlying stock ticker | Underlying stock issuer           | Warrant type | Warrant form                                                          | Settlement method | Warrant period (month) | Estimated Issuing date | Estimated Last trading date | Estimated Maturity date | Conversion ratio | Estimated Strike price (VND/share) (*) | Value of the collaterals for payment                  | Estimated Offering price (VND/warrant) (*) | Offering quantity | Estimated Listed Date      |
|-----|------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|----------------------------|
| 41  | Warrant VRE/5M-1/SSI/2026-04 | VRE                     | Vincom Retail Joint Stock Company | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 5                      | October–December 2026  | March–May 2027              | March–May 2027          | 2:1              | From 5,000 to 51,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 4,800                        | 11,000,000        | Subject to HOSE's decision |
| 42  | Warrant VRE/7M-1/SSI/2026-04 | VRE                     | Vincom Retail Joint Stock Company | Call warrant | Warrant that may only be exercised by its holder on the maturity date | In cash           | 7                      | October–December 2026  | May–July 2027               | May–July 2027           | 2:1              | From 5,000 to 51,000                   | At least 50% of the value of covered warrants offered | From 1,000 to 4,800                        | 10,000,000        | Subject to HOSE's decision |

(\*) Strike price, offering price shall be specified in the Notice of issuance of covered warrants by SSI.